

Bản án số: **81/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 26/9/2024

*“Về việc không công nhận quan hệ vợ chồng; giao nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Minh Khánh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Quang.

2. Ông Hoàng Văn Hùng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Bà Lương Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 26/9/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 373/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/9/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1971.

- *Bị đơn:* Ông **Phạm Ngọc D**, sinh năm 1966.

Cùng trú tại: **Số nhà A, tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.**

*(Đều có đơn xin xét xử vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn bà **Nguyễn Thị M** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **Phạm Ngọc D** về chung sống với nhau từ tháng 10/1990 trên cơ sở tự nguyện, trước khi về chung sống với nhau được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới

chung sống với nhau tại **thôn Q (nay là tổ dân phố Q), thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang**. Quá trình chung sống vợ chồng có hạnh phúc, nhưng đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cũng trong năm 2014 bà đã làm đơn xin ly hôn ông **D** gửi đến Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, nhưng sau đó vì nghĩ đến các con còn nhỏ nên bà đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái, nhưng sau khi rút đơn về vì nhiều lý do công việc bận rộn, rồi chăm sóc con cái nên ông bà cũng vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên sau đó giữa ông bà vẫn tiếp tục bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp, nhưng vì các con nên bà cố gắng, đến nay thì bà không chịu đựng được nữa, nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật là không công nhận quan hệ vợ chồng của bà và ông **Phạm Ngọc D**.

Về con chung: Bà xác định có 02 con chung gồm **Phạm Việt D1**, sinh ngày 28/4/1993 và **Phạm Quỳnh N**, sinh ngày 23/10/2001, hiện cả hai cháu đều đã trên 18 tuổi, nhưng các cháu bị khuyết tật nặng, không có khả năng lao động, mọi sinh hoạt hàng ngày vẫn phải phụ thuộc vào người lớn, nên bà đề nghị Tòa án giao cả hai cháu cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, bà yêu cầu ông **D** cấp dưỡng nuôi cháu **Phạm Việt D1**, với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Bà xác định tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Theo bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn ông **Phạm Ngọc D** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà **Nguyễn Thị M** về chung sống với nhau từ tháng 10/1990 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới về chung sống tại **thôn Q (nay là tổ dân phố Q), thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang**. Quá trình chung sống vợ chồng có hạnh phúc, nhưng đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, bà **M** đã làm đơn xin ly hôn ông, nhưng sau đó vì nghĩ đến các con nên vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái, sau khi đoàn tụ vì nhiều lý do công việc bận rộn, rồi chăm sóc con cái nên cũng vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống sau đó vẫn tiếp tục bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp, nay bà **M** có đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, thì ông cũng nhất trí với yêu cầu của bà **M**, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà **Nguyễn Thị M**.

Về con chung: Có 02 con chung gồm **Phạm Việt D1**, sinh ngày 28/4/1993 và **Phạm Quỳnh N**, sinh ngày 23/10/2001, hiện cả hai cháu đều đã trên 18 tuổi, nhưng các cháu bị khuyết tật nặng, không có khả năng lao động, mọi sinh hoạt hàng ngày vẫn phải phụ thuộc vào người lớn, nay ông và bà **M** ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giao cả hai cháu cho bà **M** trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục vì hoàn cảnh công việc

của ông đi làm xa, hàng tháng ông sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu **Phạm Việt D1** với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Ông xác định tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang:*

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều đảm bảo đúng quy định. Đối với đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, 51, 53, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà **Nguyễn Thị M** và ông **Phạm Ngọc D** là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu **Phạm Việt D1**, sinh ngày 28/4/1993 và **Phạm Quỳnh N**, sinh ngày 23/10/2001 cho bà **Nguyễn Thị M** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông **Phạm Ngọc D** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu **Phạm Việt D1**, sinh ngày 28/4/1993, mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10/2024 cho đến khi có sự thay đổi khác. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ theo tháng. Ông **Phạm Ngọc D** có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở.

- Về án phí: Bà **Nguyễn Thị M**, ông **Phạm Ngọc D** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Bà **Nguyễn Thị M** và ông **Phạm Ngọc D** về chung sống với nhau từ tháng 10/1990, nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, bà **M** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho bà ly hôn với ông **Phạm Ngọc D**, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết chia giao con chung của bà và ông ; do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: “*Không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*” theo quy định tại

Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông **Phạm Ngọc D** có hộ khẩu thường trú tại **tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang**. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

[3] Về tố tụng:

Tại phiên tòa bà **Nguyễn Thị M** và ông **Phạm Ngọc D** đều vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt, việc xin xét xử vắng mặt của bà **M**, ông **D** có lý do chính đáng vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị M**:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị M** và ông **Phạm Ngọc D** về chung sống với nhau từ tháng 10/1990 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Kết quả xác minh tại địa phương cho thấy, qua rà soát, tra cứu trên hệ thống thông tin quản lý hộ tịch và hệ thống sổ đăng ký kết hôn hiện còn lưu giữ tại **UBND thị trấn S**, không có trường hợp nào có tên chồng là **Phạm Ngọc D** vợ là **Nguyễn Thị M** đăng ký kết hôn.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Bà **Nguyễn Thị M** và ông **Phạm Ngọc D** chung sống với nhau từ tháng 10/1990 không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, cần tuyên xử không công nhận bà **Nguyễn Thị M** và ông **Phạm Ngọc D** là vợ chồng.

[4.2] Về con chung: Quá trình chung sống bà **Nguyễn Thị M** và ông **Phạm Ngọc D** có 02 con chung là **Phạm Việt D1**, sinh ngày 28/4/1993 và **Phạm Quỳnh N**, sinh ngày 23/10/2001.

Hiện cả hai cháu đều đã trên 18 tuổi, nhưng các cháu bị khuyết tật nặng, không có khả năng lao động, mọi sinh hoạt hàng ngày vẫn phải phụ thuộc vào người lớn, nên bà **M** đề nghị Tòa án giao cả hai cháu cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, bà yêu cầu ông **D** cấp dưỡng nuôi cháu **Phạm Việt D1**, với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng, ông **D** cũng nhất trí giao cháu **Phạm Việt D1** và **Phạm Quỳnh N** cho bà **M** trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, hàng tháng ông sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu **Phạm Việt D1**, với mức cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng.

Xét thấy sự thỏa thuận của bà **M** và ông **D** là hoàn toàn tự nguyện, đồng thời để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu **Phạm Việt D1** và **Phạm Quỳnh N** cần chấp nhận yêu cầu của bà **M** là giao cháu **Phạm Việt D1**, sinh ngày 28/4/1993 và **Phạm Quỳnh N**, sinh ngày 23/10/2001 cho bà **Nguyễn Thị M** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm

sóc, giáo dục là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Ông **Phạm Ngọc D** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu **Phạm Việt D1** với mức cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10/2024 cho đến khi có sự thay đổi khác. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ theo tháng. Ông **Phạm Ngọc D** có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở.

[4.3] Về tài sản chung, nợ chung:

Về tài sản chung: Bà **Nguyễn Thị M** và ông **Phạm Ngọc D** xác định tự thỏa thuận, không đề nghị Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Bà **Nguyễn Thị M** và ông **Phạm Ngọc D** xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết.

Nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí:

Bà **Nguyễn Thị M** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật;

Do ông **Phạm Ngọc D** và bà **Nguyễn Thị M** đã thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng trước khi mở phiên tòa, nên ông **Phạm Ngọc D** phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự ; khoản 1 Điều 14, Điều 15, 51, 53, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị M**.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà **Nguyễn Thị M** và ông **Phạm Ngọc D** là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu **Phạm Việt D1**, sinh ngày 28/4/1993 và **Phạm Quỳnh N**, sinh ngày 23/10/2001 cho bà **Nguyễn Thị M** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông **Phạm Ngọc D** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu **Phạm Việt D1**, sinh ngày 28/4/1993, mỗi tháng 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10/2024 cho đến khi có sự thay đổi khác. Phương thức cấp

dưỡng được thực hiện định kỳ theo tháng. Ông **Phạm Ngọc D** có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở.

*Khoản tiền phải cấp dưỡng, kể từ ngày bà **M** có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

### 3. Về án phí:

Bà **Nguyễn Thị M** phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001464 ngày 09/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương và Giấy thu tiền tạm ứng án phí số 000001659204 của **Công ty Cổ phần T** ký ngày 09/8/2024.

Ông **Phạm Ngọc D** phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

### 4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Văn Hùng - Nguyễn Văn Quang**

**Hoàng Thị Minh Khánh**

***Nơi nhận***

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- T.H.A dân sự huyện Sơn Dương;
- UBND TT. Sơn Dương;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Hoàng Thị Minh Khánh**









